

**BÁO CÁO**  
**Kết quả thống kê đất đai năm 2017 trên địa bàn thành phố Hải Phòng**

Kính gửi: Bộ Tài nguyên và Môi trường.

Thực hiện Điều 34 Luật Đất đai năm 2013; Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất; Công văn số 2114/TCQLĐĐ-CKSQLSDĐ ngày 21/11/2017 của Tổng cục Quản lý đất đai về việc thực hiện thống kê đất đai năm 2017.

Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng báo cáo kết quả thống kê đất đai năm 2017, cụ thể như sau:

**1. Tổ chức thực hiện thống kê đất đai năm 2017.**

**1.1. Công tác chuẩn bị**

Tổ chức thực hiện thống kê đất đai hàng năm là công việc thường xuyên của các cấp. Sau khi nhận được Công văn số 2114/TCQLĐĐ-CKSQLSDĐ ngày 21/11/2017 của Tổng cục Quản lý đất đai, Ủy ban nhân dân thành phố đã chỉ đạo Sở Tài nguyên và Môi trường cùng Ủy ban nhân dân các quận, huyện triển khai việc thống kê đất đai đến từng xã, phường, thị trấn trên địa bàn thành phố theo đúng quy định tại Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

**1.2. Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng để tổng hợp thống kê đất đai**

Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn là đơn vị trực tiếp tiến hành thống kê đất đai năm 2017 trên cơ sở số liệu được thu thập từ các nguồn sau:

- Về bản đồ: Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê dạng số, bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2014 là nguồn tài liệu chính, là nền cơ sở để so sánh đối chiếu, chỉnh lý hiện trạng đất đai. Ngoài ra, còn sử dụng hệ thống bản đồ địa chính, bản đồ giải thửa, bản đồ địa giới hành chính thành lập theo Chỉ thị 364/CT-TTg ngày 06/11/1991 của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) trong quá trình thống kê đất đai.

- Về hệ thống hồ sơ địa chính, bảng biểu: Sử dụng sổ mục kê đất đai, sổ địa chính theo dõi đăng ký đất đai, sổ theo dõi biến động đất đai, sổ theo dõi cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất; Hệ thống biểu kiểm kê năm 2014, thống kê



năm 2016; Các tài liệu liên quan đến công tác quản lý nhà nước về đất đai như: Quyết định giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

Nguồn số liệu, tài liệu sử dụng bản đồ kết quả điều tra kiểm kê dạng số đã lập trong kiểm kê đất đai năm 2014, thống kê đất đai năm 2016 để cập nhật, chỉnh lý các trường hợp biến động về diện tích, loại đất, loại đối tượng sử dụng trong năm 2017; sử dụng phần mềm kiểm kê đất đai của Tổng cục Quản lý đất đai (TK-tool) để tổng hợp, báo cáo kết quả thống kê đất đai ở cấp xã; số liệu cấp huyện thực hiện tích hợp kết quả thống kê đất đai năm 2017 vào hệ thống phần mềm kiểm kê đất đai trực tuyến của Tổng cục Quản lý đất đai. Bản đồ kết quả điều tra kiểm kê dạng số đã lập trong kiểm kê đất đai năm 2014 là các tài liệu được các đơn vị tư vấn có đủ năng lực, kinh nghiệm thực hiện, đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, chất lượng nguồn tài liệu, số liệu đảm bảo độ tin cậy và phù hợp.

## **2. Kết quả thống kê đất đai trên địa bàn thành phố năm 2017.**

### **2.1. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất.**

2.1.1. Tổng diện tích đất tự nhiên: 156.176 ha (100% TDTTN), trong đó:

*a. Đất nông nghiệp: 82.978 ha chiếm 53,13 % TDTTN, gồm:*

- Đất sản xuất nông nghiệp: 50.616 ha chiếm 32,41 % TDTTN, gồm:

+ Đất trồng lúa: 43.519 ha chiếm 27,87 % TDTTN;

+ Đất trồng cây hàng năm khác: 1.886 ha chiếm 1,21 % TDTTN;

+ Đất trồng cây lâu năm: 5.221 ha chiếm 3,34 % TDTTN;

- Đất lâm nghiệp: 19.254 ha chiếm 12,33 % TDTTN;

- Đất nuôi trồng thủy sản: 12.387 ha chiếm 7,93 % TDTTN;

- Đất làm muối: 158 ha chiếm 0,1 % TDTTN;

- Đất nông nghiệp khác: 564 ha chiếm 0,36 % TDTTN;

*b. Đất phi nông nghiệp: 65.291 ha chiếm 41,81 % TDTTN, trong đó:*

- Đất ở đô thị: 4.343 ha chiếm 2,84 % TDTTN;

- Đất ở nông thôn: 10.107 ha chiếm 6,47 % TDTTN;

- Đất chuyên dùng: 28.821 ha chiếm 18,45 % TDTTN;

- Đất cơ sở tôn giáo: 262 ha chiếm 0,17 % TDTTN;

- Đất cơ sở tín ngưỡng: 143 ha chiếm 0,09 % TDTTN;

- Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 1.132 ha chiếm

0,72 % TDTTN;

- Đất sông, ngòi, kênh rạch, suối: 8,091 ha chiếm 5.18 % TDTTN;
- Đất có mặt nước chuyên dùng: 12.284 ha chiếm 7.87 % TDTTN;
- Đất phi nông nghiệp khác: 17 ha chiếm 0,01 % TDTTN;

*c. Đất chưa sử dụng: 7.907 ha chiếm 5,06 % TDTTN.*

2.1.2. Đất có mặt nước ven biển chi tiêu: 1.505 ha.

Hiện trạng đất đai thành phố Hải Phòng phản ánh đúng tình hình quản lý, sử dụng đất tại thành phố; cơ cấu sử dụng đất hợp lý theo đúng phương hướng tại Kết luận số 72-KL/TW ngày 10/10/2013 của Ban Chấp hành Trung ương về tiếp tục đẩy mạnh thực hiện Nghị quyết số 32-NQ/TW ngày 05/8/2003 của Bộ Chính trị khoá IX “Về xây dựng và phát triển thành phố Hải Phòng trong thời kỳ công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước” và Nghị quyết số 06/2016/NQ-HĐND ngày 29/3/2016 của Hội đồng nhân dân thành phố về nhiệm vụ, giải pháp thu hồi diện tích đất đã giao, cho thuê không đúng đối tượng, không đúng thẩm quyền, chậm đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích gây lãng phí tài nguyên đất; có sự chuyển dịch cơ cấu theo hướng tăng diện tích đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp, đất ở, đất công cộng; diện tích đất trồng lúa, đất nuôi trồng thủy sản giảm.

## **2.2. Hiện trạng sử dụng đất theo đối tượng sử dụng, quản lý**

Tổng diện tích tự nhiên (TDTTN): 156.176 ha (100%), trong đó:

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng: 73.740 ha, chiếm 47.22 % TDTTN;
- Tổ chức trong nước sử dụng: 36.729 ha, chiếm 23,56 % TDTTN;
- Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng: 484 ha, chiếm 0,31%

TDTTN;

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: 412 ha, chiếm 0,26% TDTTN;
- UBND cấp xã quản lý: 20.514 ha, chiếm 13,14 % TDTTN;
- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 24.530 ha, chiếm 15,71 %

TDTTN;

## **2.3. Hiện trạng sử dụng đất theo loại đất và đối tượng sử dụng, quản lý**

### **a. Nhóm đất nông nghiệp:**

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng: 58.878 ha, chiếm 70,96 % tổng diện tích đất nông nghiệp;

- Tổ chức trong nước sử dụng: 18.700 ha, chiếm 22,54 % TDTĐNN;

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo sử dụng: 1 ha;
- UBND cấp xã quản lý: 4.173 ha, chiếm 5.03 % TDTĐNN;
- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 1.225 ha, chiếm 1,48 % TDTĐNN;

*b. Nhóm đất phi nông nghiệp:*

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng: 14,547 ha, chiếm 22.28 % tổng diện tích đất phi nông nghiệp;
- Tổ chức trong nước sử dụng: 13.534 ha, chiếm 20,73 % TDTĐPNN;
- DN có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng: 460 ha, chiếm 0,70 % TDTĐPNN;
- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác sử dụng: 410 ha, chiếm 0,63 % TDTĐPNN;
- UBND cấp xã quản lý: 13.143 ha, chiếm 20,13 % TDTĐPNN;
- Tổ chức phát triển quỹ đất: 4 ha, chiếm 0,01% TDTĐPNN;
- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 23,193 ha, chiếm 35.52 % TDTĐPNN;

*c. Nhóm đất chưa sử dụng:*

- Hộ gia đình, cá nhân trong nước sử dụng: 315 ha, chiếm 3,98 % TDTĐCSD;
- Tổ chức trong nước sử dụng: 4.251 ha, chiếm 53,76 % TDTĐCSD;
- DN có vốn đầu tư nước ngoài sử dụng: 25 ha, chiếm 0,32 % TDTĐCSD;
- UBND cấp xã quản lý: 3.198 ha, chiếm 40,45 % TDTĐCSD;
- Tổ chức phát triển quỹ đất: 7 ha, chiếm 0,09% TDTĐPNN;
- Cộng đồng dân cư và tổ chức khác quản lý: 111 ha, chiếm 1,40 % TDTĐCSD;

**2.4. Tình hình biến động về loại đất.**

**2.4.1. Đánh giá tình hình biến động đất đai.**

Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2017 không biến động so với năm 2016 và năm 2014. So sánh đối với các loại đất:

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích năm 2017	So với năm 2014		So với năm 2016	
				Diện tích năm 2014	Tăng (+) giảm (-)	Diện tích năm 2016	Tăng (+) giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)
	<b>Tổng diện tích đất của ĐVHC (1+2+3)</b>		<b>156.176</b>	<b>156.176</b>	<b>0</b>	<b>156.176</b>	<b>0</b>
<b>1</b>	<b>Nhóm đất nông nghiệp</b>	<b>NNP</b>	<b>82.978</b>	<b>84.587</b>	<b>-1.609</b>	<b>83.310</b>	<b>-332</b>
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	50.616	51.138	-522	50.733	-117
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	45.405	45.946	-541	45.551	-146
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.519	44.023	-504	43.654	-135
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.886	1.923	-37	1.897	-11
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.211	5.193	18	5.182	29
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP	19.254	19.279	-25	19.278	-25
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.500	4.500	0	4.500	0
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.614	6.625	-11	6.625	-11
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.139	8.153	-14	8.153	-14
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.387	13.461	-1.074	12.531	-144
1.4	Đất làm muối	LMU	158	204	-46	204	-46
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	564	505	58	564	0
<b>2</b>	<b>Nhóm đất phi nông nghiệp</b>	<b>PNN</b>	<b>65.291</b>	<b>63.384</b>	<b>1.908</b>	<b>64.820</b>	<b>471</b>
2.1	Đất ở	OCT	14.541	14.379	161	14.515	25
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.107	10.040	67	10.086	20
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.434	4.339	95	4.429	5
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	28.821	26.970	1.851	28.373	448
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	166	160	6	165	1
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.209	2.176	34	2.215	-6
2.2.3	Đất an ninh	CAN	135	134	1	135	0
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.378	1.334	44	1.368	10
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7.918	6.655	1.263	7.556	362
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17.014	16.511	503	16.933	81
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	262	262	0	262	0
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	143	142	1	143	0
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.132	1.117	14	1.132	0
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8.091	8.142	-51	8.093	-1
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12.284	12.354	-70	12.286	-1
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17	17	0	17	0
<b>3</b>	<b>Nhóm đất chưa sử dụng</b>	<b>CSD</b>	<b>7.907</b>	<b>8.205</b>	<b>-298</b>	<b>8.045</b>	<b>-138</b>
3.1	Đất bằng chưa sử dụng	BCS	6.973	7.264	-291	7.111	-138
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	232	237	-5	232	0
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	702	704	-2	702	0

Trong năm 2017, thành phố Hải Phòng tiếp tục triển khai nhiều dự án trọng điểm như Tổ hợp sản xuất ô-tô VINFAST tại đảo Cát Hải; Đầu tư xây dựng Bệnh viện đa khoa quốc tế Vinmec Hải Phòng; Các dự án đầu tư hạ tầng

kỹ thuật Khu kinh tế Đình Vũ- Cát Hải; Cầu Hoàng Văn Thụ; Cầu Vũ Yên; Đầu tư, cải tạo, nâng cấp đường quốc lộ 10, quốc lộ 37; Đầu tư cải tạo, xây dựng lại chung cư cũ tại quận Ngô Quyền, do đó các biến động sử dụng đất chủ yếu theo hướng giảm diện tích đất nông nghiệp sử dụng có hiệu quả thấp, đất nuôi trồng thủy sản để chuyển sang đất ở đô thị, đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, đất công trình công cộng phục vụ phát triển kinh tế xã hội, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất.

*2.4.2. Phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm thống kê với số liệu kiểm kê năm 2014.*

Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2017 không biến động so với năm 2014 nhưng có sự biến động diện tích các loại đất, cụ thể như sau:

*- Nhóm đất nông nghiệp giảm 1.609 ha, trong đó:*

+ Đất sản xuất nông nghiệp giảm 522 ha, chủ yếu giảm diện tích đất trồng lúa (504 ha) do bị thu hồi thực hiện dự án phát triển giao thông đô thị.

+ Đất lâm nghiệp không biến động.

+ Đất nuôi trồng thủy sản giảm 1074 ha.

+ Đất làm muối không biến động.

+ Đất nông nghiệp khác tăng 58 ha.

*- Nhóm đất phi nông nghiệp tăng 1.908 ha, trong đó:*

+ Đất ở tăng 161 ha, chủ yếu do thực hiện các dự án phát triển nhà, đấu giá quyền sử dụng đất, bố trí tái định cư phục vụ thu hồi đất.

+ Đất chuyên dùng tăng 1.851 ha, chủ yếu tăng diện tích các loại đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (1.263 ha) và đất sử dụng vào mục đích công cộng (503 ha) do thực hiện các dự án phát triển kinh tế, xã hội của thành phố.

+ Đất cơ sở tôn giáo, đất phi nông nghiệp khác không biến động.

+ Đất cơ sở tín ngưỡng tăng 01 ha.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng tăng 14 ha.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm 51 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng giảm 70 ha.

*- Nhóm đất chưa sử dụng giảm 298 ha, trong đó:*

+ Đất bằng chưa sử dụng giảm 291 ha.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng giảm 05 ha.

+ Núi đá không có rừng cây giảm 02 ha.

*2.4.3. Phân tích nguyên nhân biến động về sử dụng đất giữa năm thống kê với số liệu thống kê năm 2016.*

Tổng diện tích đất tự nhiên năm 2017 không biến động so với năm 2016 nhưng có sự biến động diện tích các loại đất, cụ thể như sau:

- *Nhóm đất nông nghiệp giảm: 332 ha, trong đó:*

+ Đất sản xuất nông nghiệp giảm: 117 ha.

+ Đất lâm nghiệp không biến động.

+ Đất nuôi trồng thủy sản giảm: 144 ha.

+ Đất làm muối không biến động.

+ Đất nông nghiệp khác tăng: 46 ha.

- *Nhóm đất phi nông nghiệp tăng: 471 ha, trong đó:*

+ Đất ở tăng: 25 ha.

+ Đất chuyên dùng tăng: 448 ha.

+ Đất cơ sở tôn giáo, đất phi nông nghiệp khác không biến động.

+ Đất tín ngưỡng không biến động.

+ Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng không biến động.

+ Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối giảm: 1 ha.

+ Đất có mặt nước chuyên dùng giảm: 1 ha.

- *Nhóm đất chưa sử dụng giảm: 138 ha, trong đó:*

+ Đất bằng chưa sử dụng giảm: 138 ha.

+ Đất đồi núi chưa sử dụng không biến động.

+ Núi đá không có rừng cây không biến động.

***2.5. Tình hình sử dụng đất theo quyết định được giao đất, được thuê đất, được chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện.***

Trong những năm qua, Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng đã tích cực, chủ động chỉ đạo rà soát công tác giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, thu hồi diện tích đất đã giao, cho thuê không đúng đối tượng, không đúng thẩm quyền, chậm đưa vào sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích, góp phần nâng cao hiệu quả quản lý nhà nước về đất đai tại phương. Bên cạnh những kết quả đạt được, vẫn còn tồn tại một số trường hợp được giao đất, thuê

đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng chưa thực hiện với tổng diện tích 462,40 ha. Cụ thể như sau:

- Đất ở: 36,50 ha, trong đó:

+ Đất ở nông thôn: 29,84 ha của tổ chức kinh tế.

+ Đất ở tại đô thị: 6,66 ha của hộ gia đình, cá nhân.

- Đất chuyên dùng: 425,9 ha, trong đó:

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp: 1,33 ha.

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp: 418,89 ha của hộ gia đình, cá nhân trong nước (29,6 ha), tổ chức kinh tế (389,28 ha).

+ Đất sử dụng vào mục đích công cộng: 5,68 ha.

## ***2.6. Tình hình thực hiện kế hoạch sử dụng đất hàng năm.***

Kế hoạch sử dụng đất năm 2017 của thành phố Hải Phòng đã cụ thể hóa nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực, các cấp; khả năng đầu tư, huy động nguồn lực để thực hiện; từ đó xác định diện tích các loại đất cần phải thu hồi để thực hiện công trình, dự án trong năm kế hoạch đến từng đơn vị hành chính cấp xã; cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế xã hội, an ninh - quốc phòng của thành phố, là cơ sở khoa học và pháp lý để quản lý sử dụng đất có hiệu quả tiết kiệm.

So sánh hiện trạng sử dụng đất và chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất tính của năm thống kê có sự thay đổi của từng nhóm đất cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp: Diện tích theo kết quả thống kê đất đai năm 2017 là 82.978 ha, diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2017 là 40.986 ha, trong đó:

+ Đất sản xuất nông nghiệp: 32.329 ha.

+ Đất lâm nghiệp: 2.342 ha.

+ Đất nuôi trồng thủy sản: 5.898 ha.

+ Đất làm muối: 0 ha.

+ Đất nông nghiệp khác: 418 ha.

- Đất phi nông nghiệp: Diện tích theo kết quả thống kê đất đai năm 2017 là 65.291 ha, diện tích theo kế hoạch sử dụng đất năm 2017 là 37.167 ha, trong đó:

+ Đất ở: 10.207 ha.

+ Đất chuyên dùng: 19.165 ha.

+ Đất tôn giáo: 184 ha.

+ Đất tín ngưỡng: 91 ha.



- + Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng: 744 ha.
- + Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối: 5.687 ha.
- + Đất có mặt nước chuyên dùng: 1.075 ha.
- + Đất phi nông nghiệp: 14 ha.
- Đất chưa sử dụng: Diện tích theo kết quả thống kê đất đai năm 2017 là 7.907 ha.

So sánh diện tích chuyển mục đích giữa số liệu thống kê đất đai so với số liệu quy hoạch sử dụng đất có sự biến động như sau:

- Diện tích chuyển đi:

+ Đất nông nghiệp: Diện tích biến động trong kỳ thống kê là 237 ha, diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch sử dụng đất là 1.608 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: Diện tích biến động trong kỳ thống kê là 17 ha, diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch sử dụng đất là 277 ha.

- Diện tích chuyển đến:

+ Đất nông nghiệp: Diện tích biến động trong kỳ thống kê là 23 ha, diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch sử dụng đất là 138 ha.

+ Đất phi nông nghiệp: Diện tích biến động trong kỳ thống kê là 235 ha, diện tích chuyển mục đích theo quy hoạch sử dụng đất là 1.022 ha.

### **3. Nhận xét và đề nghị.**

#### **3.1. Nhận xét.**

Công tác thống kê đất đai năm 2017 trên địa bàn thành phố Hải Phòng triển khai, thực hiện theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường và Công văn số 2114/TCQLĐĐ-CKSQLSĐĐ ngày 21/11/2017 của Tổng cục Quản lý đất đai. Kết quả thống kê đất đai năm 2017 được tiến hành trên phạm vi toàn thành phố, trong đó cấp xã là đơn vị cơ bản thực hiện thống kê; kết quả thống kê đất đai cấp xã là cơ sở để tổng hợp kết quả thống kê đất đai cấp huyện và toàn thành phố.

Kết quả thống kê đất đai năm 2017 cơ bản đánh giá đúng hiện trạng, diện tích đất sử dụng đất của các đối tượng trên địa bàn thành phố.

#### **3.2. Đề nghị.**

Thành phố đã đầu tư kinh phí cho 04/15 huyện, quận để đo đạc bản đồ địa chính chính quy bằng công nghệ số, đang thực hiện công tác đăng ký đất đai, lập hồ sơ địa chính. Đề nghị Bộ Tài nguyên và Môi trường quan tâm, hỗ trợ để Dự

án tăng cường quản lý đất đai và cơ sở dữ liệu đất đai là nguồn vốn vay WB và Dự án tổng thể về đo đạc, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai trên địa bàn thành phố Hải Phòng sớm được thực hiện; đồng thời cung cấp trang thiết bị, hỗ trợ đào tạo chuyển giao công nghệ cho thành phố Hải Phòng.

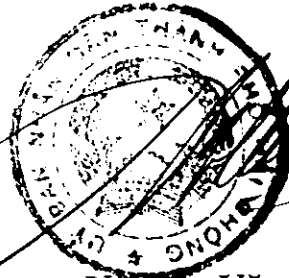
Ủy ban nhân dân thành phố Hải Phòng báo cáo kết quả thực hiện công tác thống kê diện tích đất đai năm 2017./.

*(Gửi kèm theo các biểu số liệu thống kê diện tích đất đai năm 2017).*

**Nơi nhận:**

- Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- TTTU, TTHĐND;
- CT, các PCT UBND TP;
- Tổng cục Quản lý đất đai;
- Sở TN&MT;
- CVP, PCVP Bùi Bá Sơn;
- CV: ĐC2, ĐC3, ĐC1, qh;
- Lưu: VT;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ  
CHỦ TỊCH**



**Nguyễn Văn Tùng**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  
THÔNG KÊ, KIỂM KẾ ĐIỆN TÍCH ĐẤT ĐAI  
(Đến ngày 31/12/2017)

Đơn vị báo cáo:  
Sở Tài nguyên và Môi trường  
Thành phố Hải Phòng

Đơn vị tính điện tích: ha

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích các loại đất trong đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý		
				Tổng số	Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Tổ chức nước ngoài (NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
						Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)						
	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		158.176	73.740	13.687	21.773	1.020	6	484	0	412	45.054	20.514	11	24.530	
1	Nhóm đất nông nghiệp	MNP	82.978	88.878	1.894	16.836	188	2				5.399	4.173		1.225	
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	50.816	47.226	444	2.860	0	2				84	77		7	
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	45.405	42.253	435	2.841	0	2				72	72			
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.519	40.503	429	2.514		2				70	70			
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.886	1.750	7	127	0					2	2			
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.211	4.973	6	218						12	5		7	
1.2	Đất làm nông nghiệp	LNP	19.254	4.336	37	9.524	144					5.212	3.984		1.218	
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.500	4.336	20	122	23									
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.614		17	1.264	90									
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.139		8.108	31										
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.387	6.818	1.360	4.185	1	1				22	22			
1.4	Đất làm muối	LMU	158	156	2											
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	564	342	53	66	23					80	80			
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	65.291	14.547	8.037	4.899	794	3	460			410	36.340	13.143	4	23.193
2.1	Đất ở	OCT	14.541	14.449	75	3						14	14	0		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.107	10.093	3							13	13			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.434	4.358	75	0						1	1	0	0	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	28.821	12.624	97	7.850	3.420	788	3	460		7	16.197	11.085	4	5.109
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	166	165			165	0				1	1			
2.2.2	Đất quốc phòng	GQP	2.208	2.209			2.209									
2.2.3	Đất an ninh	CAN	135	134			134									
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.378	1.367			297	768	3			11	11			
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7.818	7.811	89	7.156	208	0	458			7	7	3	4	
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17.014	838	7	397	406	19	1			7	16.176	11.068		5.108
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	262	262	0	0						261	1	1		
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	143	143			0					142	0	0		
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.132	1.061	0	4	1.055	1				0	71	71		
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	6.091	53	47	6										
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12.284	273	1	60	212					8.038	570		7.468	
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17	10	1	2	2	8				12.012	1.395		10.616	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.907	4.591	315	3.766	438	58	25			3.316	3.198	7	111	
3.1	Đất bãi chừa sử dụng	BCS	6.973	4.391	315	3.685	310	58	25			2.581	2.463	7	111	
3.2	Đất đồi núi chừa sử dụng	DCS	232	108			108					124	124			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	702	81	71	20						611	611			
4	Đất có mặt nước ven biển	MVB	1.505	1.367	69	1.045			243			1.192	30		1.162	
4.1	Đất mặt nước ven biển có rừng thủy sản	MVT														
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR	1.288	1.286			1.045		243							
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	217	89	68							149	30		119	

Ngày 25 tháng 4 năm 2018  
Người lập biểu

Ngày... tháng... năm 2018  
Sở Tài nguyên và Môi trường

Ngày... tháng... năm 2018  
TM. Ủy ban nhân dân

*(Handwritten signature)*  
Hàng Quốc Việt

*(Handwritten signature)*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập-Tự do-Hạnh phúc  
THÔNG KÊ, KIỂM KÊ DIỆN TÍCH ĐẤT NÔNG NGHIỆP  
(Đến ngày 31/12/2017)

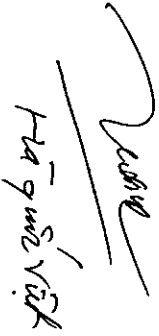
Đơn vị báo cáo:  
Sở Tài nguyên và Môi trường  
Thành phố Hải Phòng

Đơn vị lĩnh diện tích là:

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Tổng số	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng						Diện tích đất theo đối tượng quản lý					
					Hộ gia đình, cá nhân trong nước (GDC)	Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)	Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	82.978	77.579	58.878	1.894	16.636	168	2			1	5.399	4.173		1.225
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	50.616	50.532	47.226	444	2.860	0	2			1	84	77		7
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	45.405	45.333	42.253	435	2.641	0	2			1	72	72		
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.519	43.449	40.503	429	2.514		2			1	70	70		
1.1.1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	42.271	42.201	39.752	429	2.018		2			1	70	70		
1.1.1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	1.248	1.248	751		497									
1.1.1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN														
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.866	1.864	1.750		127		0				2	2		2
1.1.1.2.1	Đất trồng cây hàng năm khác	BHK	1.870	1.868	1.737		124		0				2	2		2
1.1.1.2.2	Đất nương rẫy trồng cây hàng năm khác	NHK	14	14	12		3									7
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.211	5.199	4.973	8	218						12	5		7
1.2	Đất làm nghiệp	LNP	19.254	14.041	4.336	37	9.524	144					5.212	3.994		1.218
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.500	4.500	4.336	20	122	23								
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.614	1.402		17	1.284	90					5.212	3.994		1.218
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.139	8.139			8.108	31								
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.387	12.364	6.818	1.360	4.185	1	1			1	22	22		
1.4	Đất làm muối	LMU	158	158	156		2									
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	564	484	342	53	66	23					80	80		

Ngày 28 tháng 4 năm 2018  
Người lập biểu

Ngày... tháng... năm 2018  
Sở Tài nguyên và Môi trường

  
Ha Quang Vinh



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
 Độc lập-Tự do-Hạnh phúc  
**THỐNG KÊ, KIỂM KẾ DIỆN TÍCH ĐẤT PHI NÔNG NGHIỆP**  
 (Đến ngày 31/12/2017)

Đơn vị báo cáo:  
 Sở Tài nguyên và Môi trường  
 Thành phố Hải Phòng

Biểu 03/TKĐĐ

STT	LOẠI ĐẤT	Ký hiệu	Tổng diện tích đất phi nông nghiệp đơn vị hành chính	Diện tích đất theo đối tượng sử dụng										Diện tích đất theo đối tượng quản lý		
				Tổng số nhân trong nước (GDC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Tổ chức nước ngoài(NNG)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Cộng đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)	Tổng số	UBND cấp xã (UBND)	Tổ chức phát triển quỹ đất (TPQ)	Cộng đồng dân cư và Tổ chức khác (TKQ)	
					Hộ gia đình, cá nhân trong nước (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức kinh tế (TKH)	Tổ chức chức khác (TSN)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)							Tổ chức ngoại (TNG)
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	65.291	28.961	14.547	8.037	4.699	794	3	460	410	36.340	13.143	4	23.193	
2.1	Đất ở	OCT	14.541	14.527	14.449	75	3				0	14	14	0		
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.107	10.093	10.090		3					13	13			
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.434	4.433	4.368	75	0				0	1	0	0		
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	28.821	12.624	97	7.850	3.420	788	3	460	7	16.197	11.085	4	5.109	
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	186	165			165	0				1	1			
2.2.2	Đất quốc phòng	QOP	2.209	2.209			2.209									
2.2.3	Đất an ninh	CAN	135	134			134					1	1			
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.378	1.367		287	288	788	3	460		11	11		0	
2.2.4.1	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	23	23		0	1	22				0	0		0	
2.2.4.2	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	50	45		7	19	19				5	5			
2.2.4.3	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	26	26		2	4	19	0							
2.2.4.4	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	112	108		3	17	88	0			4	4			
2.2.4.5	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	642	641		7	53	581				1	1			
2.2.4.6	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	461	459		277	158	24				1	1			
2.2.4.7	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	15	15		2		13								
2.2.4.8	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG														
2.2.4.9	Đất xây dựng công trình sự nghiệp khác	DSK	50	50			44	3	3							
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7.918	7.911	89	7.156	208	0		458		7	3	4		
2.2.5.1	Đất khu công nghiệp	SKK	1.877	1.877		1.432				445						
2.2.5.2	Đất cụm công nghiệp	SKN	142	142		142										
2.2.5.3	Đất khu chế xuất	SKT														
2.2.5.4	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	1.332	1.330	14	1.159	156			2		2	2			
2.2.5.5	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	3.722	3.717	58	3.595	51	0		12		5	2	4		

2

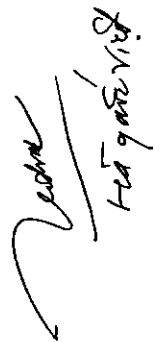


Đơn vị tính diện tích ha :

STT	Tên loại đất	Ký hiệu	Tổng diện tích đất nông nghiệp trong đơn vị hành chính	Diện tích phân theo đơn vị hành chính cấp dưới trực thuộc														
				Quận Hồng Bàng	Quận Ngô Quyền	Quận Lê Chân	Quận Hải An	Quận Kiến An	Quận Đồ Sơn	Quận Dương Kinh	Huyện Thủy Nguyên	Huyện An Dương	Huyện An Lão	Huyện Kiến Thụy	Huyện Tiên Lãng	Huyện Vĩnh Bảo	Huyện Cát Hải	Huyện Bạch Long Vĩ
1	Tổng diện tích đất của đơn vị hành chính (1+2+3)		158.176	1.448	1.135	1.191	10.372	2.983	4.593	4.678	26.187	10.419	11.771	10.887	19.337	18.334	32.555	307
1.1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP	82.978	129	8	119	1.258	1.172	1.835	2.581	14.033	5.239	6.489	6.479	12.881	12.758	17.918	80
1.1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN	50.616	120	8	45	490	782	887	1.356	9.676	4.967	5.551	5.259	9.337	11.491	644	1
1.1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN	45.405	120	8	45	490	782	601	1.259	7.660	4.117	5.226	5.242	8.964	10.528	374	1
1.1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.519	114	41	456	753	455	1.176	7.224	4.076	5.041	5.165	8.672	10.246	101		
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.866	5	8	4	34	29	146	82	426	40	186	77	293	283	273	1
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.211	1			0	0	286	100	2.026	851	325	17	372	963	271	
1.2	Đất làm nghiệp	LNP	19.254				64	164	489	147	1.455		144	522	962		15.229	79
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.500								154		23				4.323	
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.614				64	164	489	147	1.301		90	522	962		2.797	79
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.139										31				8.108	
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.387	8	0	73	704	205	443	1.074	2.763	283	714	667	2.476	1.115	1.880	0
1.4	Đất làm muối	LMU	158						16								142	
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	564			2	21			2	139	8	78	31	108	151	23	
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	65.291	1.294	1.106	1.070	6.353	1.753	1.650	1.952	11.145	5.088	5.168	4.345	6.338	5.480	12.434	116
2.1	Đất ở	OCT	14.541	341	399	577	848	597	489	645	3.189	1.267	2.168	1.242	1.537	1.009	230	3
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.107								3.068	1.230	2.052	1.223	1.441	963	127	3
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.434	341	399	577	848	597	489	645	121	37	116	19	96	45	103	
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	28.821	717	566	415	3.853	979	1.076	1.031	5.391	2.987	1.821	2.065	3.393	3.488	959	63
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	168	12	6	7	9	5	10	16	25	12	13	10	11	13	12	3
2.2.2	Đất quốc phòng	QCP	2.209	32	16	6	738	401	212	66	357	59	110	38	10	4	112	49
2.2.3	Đất an ninh	CAN	135	3	5	2	2	5	3	2	72	8	30	1	0	0	0	0
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.378	50	57	65	46	97	215	48	296	125	77	74	88	107	24	11
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7.918	349	263	65	1.974	164	198	233	2.542	1.038	374	28	161	129	395	3
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	17.014	271	219	269	1.083	306	437	666	2.099	1.744	1.216	1.914	3.123	3.234	416	17
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	262	3	4	4	8	9	3	9	53	34	25	26	33	48	2	1
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	143	1	1	3	4	3	4	5	33	18	16	16	7	18	25	4
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.132	4	7	13	32	32	16	35	215	93	119	108	182	247	31	1
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8.091	212	99	47	849	131	36	228	2.027	656	967	824	1.140	654	220	
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12.284	16	30	11	759	1	24	0	234	31	50	71	34	7	10.988	28
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17			0	2	1	1	0	2	2	2	5	2	2	0	
3	Nhóm đất chưa sử dụng	CSD	7.807	26	20	1	2.760	38	1.108	145	1.009	92	114	62	118	97	2.204	111
3.1	Đất bưng chừa sử dụng	BSC	6.973	26	20	1	2.760	38	1.095	145	521	92	56	61	118	97	1.830	111
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	232						13		15		58				146	
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	702								473		2				227	
4	Đất có mặt nước ven biển	MVB	1.505						89	119							1.045	
4.1	Đất mặt nước ven biển có rừng trồng thủy sản	MVT	0															
4.2	Đất mặt nước ven biển có rừng ngập mặn	MVR	1.288															
4.3	Đất mặt nước ven biển có mục đích khác	MVK	217						99	119								

Ngày... tháng... năm 2018  
 Người lập biểu

Sở Tài nguyên và Môi trường  


  
 Lê Văn Việt

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT THEO QUYẾT ĐỊNH GIAO, ĐƯỢC THUẾ, CHUYÊN MỤC ĐÍCH	Ký hiệu	Diện tích theo đối tượng được giao đất, thuê đất chưa thực hiện															
			Tổng số	Hộ gia đình cá nhân trong nước (GDCC)	Tổ chức trong nước (TCC)			Tổ chức trong nước (TCC)		Người Việt Nam định cư ở nước ngoài (CNN)	Công đồng dân cư và Cơ sở tôn giáo (CDS)							
					Tổ chức kinh tế (TKT)	Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN)	Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN)	Tổ chức khác (TKH)	Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài (TVN)			Tổ chức ngoài giao ngoài (TNG)						
1	Nhóm đất nông nghiệp	NNP																
1.1	Đất sản xuất nông nghiệp	SXN																
1.1.1	Đất trồng cây hàng năm	CHN																
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA																
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK																
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN																
1.2	Đất lâm nghiệp	LNP																
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX																
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH																
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD																
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS																
1.4	Đất làm muối	LMU																
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH																
2	Nhóm đất phi nông nghiệp	PNN	482,40	59,11	385,94	7,35												
2.1	Đất ở	OCT	36,50	29,50	6,96	0,34												
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	29,94	29,50		0,34												
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	6,68		6,96													
2.2	Đất chuyên dùng	CDG	425,90	29,60	389,26	7,02												
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP																
2.2.3	Đất an ninh	CAN																
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1,33			1,33												
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	418,89	29,60	389,26													
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	5,68			5,68												
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON																
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON																
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK																

Ngày 27 tháng 4 năm 2018  
Người lập biểu

*[Signature]*  
Hàng Văn

Ngày..... tháng..... năm 2018  
Sở Tài nguyên và Môi trường

*[Signature]*



**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**  
**PHẦN TÍCH NGUYÊN NHÂN TĂNG, GIÁM ĐIỆN TÍCH CÁC LOẠI ĐẤT**  
 (Từ ngày 01/01/2016 đến ngày 31/12/2017)

Đơn vị báo cáo:  
 Sở Tài nguyên và Môi trường  
 Thành phố Hải Phòng

Biểu 10/TKDD

Thứ tự	Loại đất	Mã	Năm 2016	LUA	HNK	CLN	RSX	RPH	ROD	NTS	LMU	NKH	ONT	ODT	TSC	CQP	CAN	DSN	CSK	CCC	TON	TIN	NTD	SON	MNC	PNK	BCS	DC	NCS	Giảm khác	
1.1.1.1	Đất trồng lúa	LUA	43.654	43.483		0				22			19	5	0	19	11	40	53	0	0	1									3
1.1.1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	1.897	1.887	4					0			0	2	0	0	2														
1.1.2	Đất trồng cây lâu năm	CLN	5.182	5.181									0	0	0	0															
1.2.1	Đất rừng sản xuất	RSX	4.500				4.500																								
1.2.2	Đất rừng phòng hộ	RPH	6.625				6.608												17												
1.2.3	Đất rừng đặc dụng	RDD	8.153				14	8.139																							
1.3	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	12.531			2				12.390			1	0	0		1	121	15											0	
1.4	Đất làm muối	LMU	204			12				2	190																				
1.5	Đất nông nghiệp khác	NKH	564								564	0																			
2.1.1	Đất ở tại nông thôn	ONT	10.086									10.084																		0	
2.1.2	Đất ở tại đô thị	ODT	4.428										4.424						2	3					0						
2.2.1	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	165											165																	
2.2.2	Đất quốc phòng	CQP	2.215												2.209																
2.2.3	Đất an ninh	CAN	135													135															
2.2.4	Đất xây dựng công trình sự nghiệp	DSN	1.368															1.364	1	2											
2.2.5	Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp	CSK	7.556																0	7.543	8		0							5	
2.2.6	Đất sử dụng vào mục đích công cộng	CCC	16.933			0											2	1	9	16.919					0						
2.3	Đất cơ sở tôn giáo	TON	262																		262										
2.4	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN	143																			142									
2.5	Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	1.132																				1.131								
2.6	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	8.093																					8.092							
2.7	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	12.286																						12.285						
2.8	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	17																							17					
3.1	Đất bãi chừa sử dụng	BCS	7.111			4																					7.103				
3.2	Đất đồi núi chưa sử dụng	DCS	232																									232			
3.3	Núi đá không có rừng cây	NCS	702																										702		
	Tổng khác									1		2																			
	Diện tích năm kiểm kê			43.480	1.887	5.204	4.500	6.622	8.139	12.415	190	564	10.106	4.433	166	2.231	135	1.379	7.737	17.015	262	143	1.132	8.092	12.285	17	7.108	232	702		

Ngày... tháng... năm 2018  
 Người lập biểu

*(Signature)*

Hà Quang Việt

Ngày... tháng... năm 2018  
 Sở Tài nguyên và Môi trường

*(Signature)*

